



HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRONG BỐI CẢNH THỰC THI HIỆP ĐỊNH VỀ VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG THỰC VẬT (SPS)

Lê Thanh Hiệp

Trường Đại học Luật, Đại học Huế, Đường Võ Văn Kiệt, TP Huế, Việt Nam

* Tác giả liên hệ: **Lê Thanh Hiệp** <lthiep.dhl@hueuni.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 28-05-2024; Ngày chấp nhận đăng: 29-11-2024)

Tóm tắt. Trong xu thế hội nhập nền kinh tế quốc tế, Việt Nam đã ký kết nhiều hiệp định quan trọng với mức cam kết ngày càng toàn diện và tham gia sâu rộng, mạnh mẽ vào quá trình hợp tác với nhiều đối tác lớn trên toàn cầu, trong đó việc gia nhập vào tổ chức Thương mại thế giới (WTO) là dấu ấn đặc biệt quan trọng. Từ việc tham gia WTO, nhiều Hiệp định khác có liên quan được các quốc gia thành viên tiếp tục quan tâm ký kết trên các lĩnh vực khác nhau, trong đó có Hiệp định về vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS). Hoạt động kinh doanh, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) có ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người, tác động đến môi trường và là một trong những đối tượng chính được điều chỉnh bởi SPS. Bài viết đánh giá thực trạng pháp luật Việt Nam về quản lý, sử dụng thuốc BVTV và đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện hành lang pháp lý về vấn đề này đáp ứng yêu cầu đặt ra trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Thuốc bảo vệ thực vật, an toàn thực phẩm, kiểm dịch thực vật, Hiệp định SPS, pháp luật

COMPLETING VIETNAM'S LAWS ON MANAGEMENT AND USE OF PESTICIDES IN THE CONTEXT OF IMPLEMENTATION OF THE AGREEMENT ON SANITARY AND PHYTOSANITARY MEASURES (SPS)

Le Thanh Hiep

University of Law, Hue University, Vo Van Kiet St., Hue City, Vietnam

Correspondence to **Le Thanh Hiep** <lthiep.dhl@hueuni.edu.vn>

(Received: May 28, 2024; Accepted: November 29, 2024)

Abstract. In the trend of international economic integration, Vietnam has signed many important agreements with increasingly comprehensive commitments and deep participation in cooperation with many major partners worldwide, notably the accession to the World Trade Organization (WTO). Since joining the WTO, many other related agreements have been signed by member countries in different fields, including the agreement on sanitary and phytosanitary measures (SPS). Business activities and pesticide use directly impact human health and the environment and are one of the main subjects regulated by SPS. This article evaluates the current state of Vietnamese law on the management and use of pesticides. It proposes some solutions to improve the legal corridor on this issue to meet the requirements set out in the current period.

Keywords: Pesticides, food safety, plant quarantine, SPS, law

1. Đặt vấn đề

Thuốc BVTV là chất hoặc hỗn hợp các chất hoặc chế phẩm vi sinh vật có tác dụng phòng ngừa, ngăn chặn, xua đuổi, dẫn dụ, tiêu diệt hoặc kiểm soát sinh vật gây hại thực vật; điều hòa sinh trưởng thực vật hoặc côn trùng; bảo quản thực vật; làm tăng độ an toàn, hiệu quả khi sử dụng thuốc [1, Điều 3]. Việc sử dụng thuốc BVTV mang lại hiệu quả phòng trừ rõ rệt, bảo vệ năng suất cây trồng, cải thiện chất lượng nông sản và mang lại hiệu quả kinh tế. Vì vậy, sử dụng thuốc BVTV được xem là một trong những lời giải tối ưu của bài toán gia tăng năng suất nhưng diện tích canh tác ngày càng sụt giảm do quá trình đô thị hóa, nhất là dưới áp lực gia tăng dân số trên toàn cầu. Với nhu cầu đó, hoạt động kinh doanh thuốc BVTV được hình thành và phát triển ngày càng mạnh mẽ. Trên khía cạnh kinh tế, hoạt động kinh doanh thuốc BVTV không những mang lại nhiều lợi ích trong canh tác nông nghiệp mà còn giải quyết vấn đề lao động xã hội, mang lại giá trị thặng dư, góp phần nâng cao mọi mặt của đời sống xã hội. Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực, thuốc BVTV là một trong những nhân tố gây mất cân bằng môi trường sinh thái, làm đảo lộn các mối quan hệ tự nhiên giữa các loài sinh vật trong hệ sinh thái, ô nhiễm môi trường (đất, nước, không khí) và ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

Hiệp định SPS (Sanitary and Phytosanitary) có hiệu lực kể từ khi WTO được thành lập vào ngày 01 tháng 01 năm 1995. Hiệp định SPS được xây dựng nhằm tạo khung khổ pháp lý chung bảo vệ sức khỏe của con người và động thực vật. Các nội dung của Hiệp định SPS được xây dựng dựa trên nền tảng các quy định trước đây của Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch (GATT) nhằm hạn chế việc sử dụng các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch không chính đáng nhằm mục đích bảo hộ thương mại. Mục đích cơ bản của Hiệp định SPS là duy trì quyền chủ quyền của bất kỳ chính phủ nào trong việc cung cấp mức độ bảo vệ sức khỏe mà họ cho là phù hợp, nhưng để đảm bảo rằng các quyền chủ quyền này không bị lạm dụng cho mục đích bảo hộ và không gây ra những rào cản không cần thiết đối với thương mại quốc tế [20]. Về nguyên tắc Hiệp định SPS cho phép các quốc gia thiết lập các tiêu chuẩn riêng nhưng phải dựa trên các cơ sở khoa học và tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế nhưng vẫn ưu tiên sử dụng các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế (nếu có). Các cơ sở khoa học được nhấn mạnh tầm quan

trọng ghi nhận tại Điều 2.2 và Điều 5.1 của Hiệp định SPS. Theo đó, các thành viên phải cam kết các biện pháp vệ sinh, kiểm dịch động thực vật nào cũng chỉ được áp dụng ở mức độ cần thiết để bảo vệ cuộc sống và sức khỏe của con người, động vật, thực vật; dựa trên các nguyên tắc khoa học, không được duy trì thiếu căn cứ khoa học xác đáng và phải có tính đến các kỹ thuật đánh giá rủi ro do các tổ chức quốc tế liên quan xây dựng nên. Ngoài ra, các quốc gia phải tôn trọng và tuân thủ các biện pháp SPS của các quốc gia thành viên theo tiêu chuẩn quốc tế và có thể áp đặt biện pháp bảo vệ cao hơn các tiêu chuẩn chung của quốc tế [12].

Các quy định pháp luật Việt Nam về quản lý, sử dụng thuốc BVTV là hành lang pháp lý, là cơ sở để các cơ quan liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước và là nền tảng điều chỉnh các mối quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động kinh doanh thuốc BVTV của các tổ chức, cá nhân tham gia. Đối tượng điều chỉnh của pháp luật Việt Nam về quản lý, sử dụng thuốc BVTV cũng là một trong những nội dung mang tính cốt lõi của Hiệp định SPS. Vì vậy, việc nghiên cứu các quy định pháp luật về quản lý, sử dụng thuốc BVTV trong bối cảnh thực thi Hiệp định SPS nhằm góp phần nội luật hóa các quy định quốc tế phù hợp với các khung pháp lý trong nước và điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

2. Một số bất cập trong quy định pháp luật Việt Nam về quản lý, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật có liên quan đến việc thực thi Hiệp định về vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS)

Mặc dù Việt Nam đã nội luật hóa nhiều cam kết quốc tế liên quan đến các biện pháp vệ sinh dịch tễ nói chung và quản lý, sử dụng thuốc BVTV nói riêng, nhưng qua nghiên cứu tác giả nhận thấy một số quy định pháp luật vẫn còn bộc lộ nhiều điểm chưa phù hợp:

Thứ nhất, mặc dù việc quản lý cấp phép thuốc BVTV được phép đưa vào sử dụng tại Việt Nam khá tương đồng với các quốc gia trên thế giới nhưng chưa có văn bản quy định cụ thể việc thiết lập dư lượng thuốc BVTV mức tối đa cho phép (MRL) đối với sản phẩm thuốc BVTV được phép đưa vào sử dụng. Tuy Hiệp định SPS không quy định cụ thể việc xác định MRL nhưng vấn đề này được đa số các quốc gia thành viên Hiệp định SPS quan tâm và xem như là nền tảng, cơ sở để tiến hành các biện pháp vệ sinh dịch tễ và Hiệp định SPS xác định là tiêu chí hợp lý của các quốc gia áp dụng để bảo vệ đời sống hay sức khỏe con người và động thực vật trong lãnh thổ của nước mình khỏi các rủi ro và chúng có thể ảnh hưởng đến thương mại quốc tế.

Tại Hoa Kỳ, thực tế thời gian trung bình từ thời điểm nộp hồ sơ đến khi có kết quả cuối cùng được Cơ quan bảo vệ môi sinh (EPA) chứng nhận đủ điều kiện lưu hành là từ 2 đến 3 năm mặc dù pháp luật Hoa Kỳ không quy định cụ thể thời gian từ thời điểm nộp hồ sơ đến khi cấp phép là bao nhiêu như tại Việt Nam [16]. Tuy nhiên, ngay sau khi thuốc BVTV được đưa vào danh mục được phép sử dụng thì EPA tổ chức đánh giá MRL dựa trên những tiêu chuẩn chung của Codex hoặc đối chiếu các quy định riêng do Hoa Kỳ ban hành được gọi là hệ thống hóa các

quy tắc chung và lâu dài được công bố trong phòng ban điều hành và các cơ quan của Chính phủ Liên bang (CFR). Tại EU, pháp luật quy định toàn bộ quy trình cấp phép thuốc BVTV là không quá 2 năm và cơ quan thực phẩm EU sẽ đánh giá và thiết lập MRL đối với loại thuốc đó, thời gian thực hiện việc đánh giá và ra kết quả là không quá 3 tháng. Để thực thi quy định này một cách triệt để, từ ngày 14/6/2011, việc kinh doanh, sử dụng thuốc BVTV tại EU phải tuân thủ Quy định EC số 1107/2009. Quy định này cấm sử dụng mọi hoạt chất thuốc BVTV nếu không được phê duyệt [11, Tr. 12]. Theo đánh giá của Nghị viện Châu Âu trong Báo cáo về thủ tục ủy quyền của Liên minh đối với thuốc trừ sâu năm 2018 thì quy định về MRL thuốc BVTV của EU là một trong những quy định khắt khe và phức tạp nhất trên thế giới [9].

Trong khi đó tại Việt Nam, tất cả thuốc BVTV dùng để phòng trừ sinh vật gây hại thực vật, điều hòa sinh trưởng cây trồng, bảo quản thực vật, khử trùng kho, trừ mối hại công trình xây dựng và đê điều, trừ cỏ trên đất không trồng trọt, làm tăng độ an toàn, hiệu quả khi sử dụng (có tên thương phẩm riêng) phải được đăng ký vào Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng ở Việt Nam [3, Điều 5]. Hàng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) có trách nhiệm xét duyệt, ban hành Thông tư về Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam. Để một sản phẩm thuốc BVTV được đưa vào danh mục được phép sử dụng tại Việt Nam thông thường mất khoảng 2,5 năm đến 3,5 năm. Trong đó, thời gian xét duyệt sản phẩm vào danh mục theo quy định là không quá 06 tháng, thời gian còn lại là tiến hành các thủ tục khảo nghiệm [3, Điều 13].

Việc đánh giá MRL là do Bộ Y tế tiến hành trên cơ sở Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30/8/2019 quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm. Tuy nhiên, văn bản trên chỉ quy định việc đánh giá MRL đối với chất phụ gia được sử dụng trong thực phẩm mà không xem xét đánh giá MRL đối với thuốc BVTV. Như vậy, pháp luật Việt Nam chưa ghi nhận việc xác định MRL đối với sản phẩm được đưa vào danh mục. Qua nghiên cứu vấn đề này, tác giả nhận thấy việc không quy định xác định MRL như trên dẫn đến việc khó thực thi Điều 317, Bộ Luật hình sự năm 2015 về “Tội vi phạm quy định về an toàn thực phẩm”, bởi vì không có căn cứ để xác định tổ chức, cá nhân sử dụng thuốc BVTV vượt ngưỡng cho phép gây mất an toàn thực phẩm. Thực tế hiện nay có khoảng 4.900 loại thuốc BVTV có trong danh mục được phép sử dụng tại Việt Nam nhưng không được đánh giá, xác định MRL [14].

Thứ hai, danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam chưa tương thích với danh mục của một số nước trên thế giới, còn thiếu các quy định đối với các trường hợp chuyển tiếp hoặc ngoại lệ để khuyến khích và tạo điều kiện xuất khẩu hàng hóa.

Hiện nay, danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng ở Việt Nam (sau đây gọi là danh mục) có 1.820 hoạt chất với 4.537 tên thương phẩm (thuốc trừ sâu: 712 hoạt chất với 1725 tên thương phẩm, thuốc trừ bệnh: 683 hoạt chất với 1561 tên thương phẩm, thuốc trừ cỏ: 260 hoạt chất với 791 tên thương phẩm, thuốc trừ chuột: 08 hoạt chất với 43 tên thương phẩm, thuốc

điều hoà sinh trưởng: 60 hoạt chất với 178 tên thương phẩm, chất dẫn dụ côn trùng: 08 hoạt chất với 08 tên thương phẩm, thuốc trừ ốc: 31 hoạt chất với 152 tên thương phẩm, chất hỗ trợ (chất trái): 05 hoạt chất với 06 tên thương phẩm, thuốc trừ mối: 16 hoạt chất với 23 tên thương phẩm, thuốc bảo quản lâm sản: 07 hoạt chất với 08 tên thương phẩm... [7]. Tình trạng danh mục đồ sộ thuốc BVTV và tên hoạt chất như trên là hệ quả của việc một thời gian dài công tác quản lý nhà nước có phần dễ dãi trong việc đăng ký thuốc BVTV vào danh mục. Thậm chí có nhiều loại thuốc BVTV có trong danh mục nhưng chỉ với mục đích các doanh nghiệp “đặt chỗ” trước cho tên gọi và hoạt chất. Điều đáng lưu ý là nhiều thuốc BVTV chưa được phê duyệt hoặc bị rút khỏi danh mục tại EU và một số nước nhưng vẫn còn được phép sử dụng và được sử dụng phổ biến ở Việt Nam. Theo thống kê sơ bộ thì có khoảng 26 hoạt chất thuốc BVTV (ví dụ: Hexaconazole, mancozeb, propineb, zineb, imidacloprid, matrine...) vẫn còn trong danh mục tại Việt Nam nhưng EU cấm sử dụng [11, Tr. 80]. Điều đó có nghĩa, nếu hàng hóa nhập khẩu vào EU có sử dụng các loại thuốc BVTV này đều không đủ tiêu chuẩn nhập khẩu.

Ở một góc nhìn khác, một số loại hoạt chất thuốc BVTV Việt Nam cấm sử dụng đối với sản phẩm tiêu dùng trong nước lẫn sản phẩm xuất khẩu nhưng nhiều quốc gia vẫn cho phép, thậm chí khuyến khích sử dụng hoạt chất đó. Chẳng hạn, sự việc diễn ra vào tháng 07/2021 khi hơn 600.000 cành hoa cúc của Công ty Hoa Dalat Hasfarm và 40 hộ dân phải xay làm phân bón khi không xuất khẩu được sang thị trường Australia. Nguyên nhân là do trước khi xuất khẩu các cành hoa trên đã được doanh nghiệp và người dân sử dụng thuốc BVTV có chứa hoạt chất Glyphosate [18]. Việc sử dụng hoạt chất Glyphosate đã vi phạm Điều 2, Thông tư số 10/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/9/2020 của Bộ NN&PTNT vì hoạt chất Glyphosate chỉ được buôn bán, sử dụng đến ngày 30/6/2021. Điều đáng nói ở đây là quy định của Australia lại khuyến khích hoa cúc và hoa cấm chướng trước nhập khẩu vào nước này được sử dụng hoạt chất Glyphosate để ngâm nhằm triệt mầm hoa. Như vậy, chính việc quy định không được phép sử dụng hoạt chất Glyphosate đã vô tình làm hạn chế lợi thế xuất khẩu của Việt Nam đối với một số mặt hàng, gây thiệt hại cho doanh nghiệp xuất khẩu, người nông dân sản xuất và tiềm lực phát triển kinh tế của đất nước.

Thứ ba, pháp luật Việt Nam chưa quy định việc sử dụng chất phụ gia trong sản xuất, kinh doanh thuốc BVTV trong khi chất phụ gia đóng vai trò quan trọng trong việc tạo tồn dư thuốc BVTV lên sản phẩm và môi trường. Trong khi đó, trong các biện pháp vệ sinh dịch tễ được Hiệp định SPS ghi nhận để bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe của con người hoặc động vật trong lãnh thổ của quốc gia thành viên nhấn mạnh các rủi ro phát sinh từ các chất phụ gia, chất gây ô nhiễm, chất độc hoặc sinh vật gây bệnh trong thực phẩm, đồ uống hoặc thức ăn chăn nuôi [13, Tr. 45].

Hiện nay, pháp luật Việt Nam chỉ quản lý đối với chất phụ gia thực phẩm. Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30/8/2019 của Bộ Y tế đưa ra các quy định về sử dụng phụ gia thực phẩm và danh mục phụ gia được phép sử dụng tại Việt Nam. Thông tư số 24/2019/TT-BYT có hiệu lực vào ngày 16/10/2019 thay thế Thông tư số 27/2012/TT-BYT và Thông tư số 8/2015/TT-BYT của

BYT về phụ gia thực phẩm. Danh sách các chất phụ gia thực phẩm được phép và mức sử dụng tối đa (ML) trong thực phẩm. Như vậy, việc quản lý chất phụ gia nói chung và chất phụ gia sử dụng sản xuất thuốc BVTV do Cục Hóa chất thuộc Bộ Công thương hoặc Cục An toàn thực phẩm thuộc Bộ Y tế quy định [9]. Tuy liên quan đến nhiều ngành khác nhau nhưng hiện nay, các cơ quan chức năng giữa các Bộ cũng chưa có sự trao đổi, thống nhất về việc phối hợp quản lý nhập khẩu, mua bán, sử dụng chất phụ gia.

Bất kỳ loại thuốc BVTV nào cũng đều chứa ít nhất 02 thành phần chính, đó là hoạt chất và chất phụ gia [11, Tr. 152]. Hoạt chất là thành phần chính quyết định công dụng của thuốc BVTV, còn phụ gia là dạng kết nối, tạo liên kết phân tử. Thông thường chất phụ gia là những chất không trực tiếp mang tính độc với dịch hại nhưng có vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả của thuốc BVTV thành phẩm. Một số dạng chất phụ gia thường sử dụng để sản xuất thuốc BVTV như: chất thấm nước, chất khuếch tán, chất tạo huyền phù, chất bảo quản, chất chống tạo bọt, chất chống đông, chất đệm, chất chống rửa trôi, chất tăng độ nhớt, chất loang trải... Trong một sản phẩm thuốc BVTV nhà sản xuất có thể sử dụng 01 loại chất phụ gia hoặc phối trộn nhiều chất phụ gia để tạo những công dụng đặc hiệu cho sản phẩm (thuốc hạt có thể nhũ hóa, dung dịch xử lý giống, viên dẹt tan trong nước...) [11, Tr. 55, 57–58]. Tuy nhiên trên thực tế, hệ quả để lại khi sử dụng những chất phụ gia rẻ tiền, chất lượng thấp là tạo độ phân giải không tốt, gây tồn dư trên sản phẩm thực vật hoặc tác động trực tiếp gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sinh thái và sức khỏe con người. Trong đó, một số chất phụ gia thuộc loại rác thải độc hại được nhập khẩu từ Trung Quốc như: methanol, toluene... Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường (Bộ Y tế) đã tổ chức một buổi kiểm tra, xét nghiệm máu nhanh ngẫu nhiên đối với 67 người tham gia (32 nam, 35 nữ). Kết quả là trong 67 người tham gia thì có đến 31 người đang có thuốc BVTV lưu tồn trong máu, 1 người ở mức rủi ro (nguy hiểm hơn 31 người trên) và chỉ 35 người ở mức an toàn [20]. Như vậy, việc tồn dư thuốc BVTV lên môi trường và thực phẩm là vấn đề đáng báo động và việc sử dụng chất phụ gia trong thuốc BVTV là một trong những tác nhân quyết định thời gian, liều lượng tồn dư hóa chất BVTV.

3. Kiến nghị

Với sự phát triển của khoa học công nghệ, các nước trên thế giới đầu tư mạnh vào nghiên cứu sử dụng các thực phẩm biến đổi gen, thực phẩm chiếu xạ, sử dụng các chất kích thích tăng trưởng, thuốc kháng sinh nhằm tăng năng suất vật nuôi, cây trồng nhưng nếu kiểm soát không tốt thì những tồn dư sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng [8, Tr. 9]. Trước thực trạng pháp luật quản lý, sử dụng thuốc BVTV đã được phân tích như trên tác giả đề xuất một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về vấn đề này, cụ thể như sau:

Một là, cần tổ chức đánh giá MRL đối với các sản phẩm thuốc BVTV ngay sau khi được cấp phép lưu hành và xây dựng danh mục MRL đối với từng loại thuốc BVTV. Đây là cơ sở

quan trọng để đánh giá mức độ MRL trên các sản phẩm hàng hóa và thực phẩm tiêu dùng. Đồng thời là cơ sở để xác định có hay không hành vi vi phạm quy định về an toàn thực phẩm theo Điều 317, Bộ luật Hình sự năm 2015. Trước mắt cần xem xét hành vi của tội “Tội vi phạm quy định về an toàn thực phẩm” được quy định tại Điều 317, Bộ luật Hình sự năm 2015 trên cơ sở vận dụng các quy chuẩn Codex quốc tế trong trường hợp MRL chưa quy định hoặc sản phẩm đang được xem xét xác định MRL.

Để thuận lợi trong việc xác định MRL đối với sản phẩm thuốc BVTV ngay sau khi được phép lưu hành cần có sự phối hợp, thống nhất trong quản lý giữa Bộ Y tế (Cục An toàn thực phẩm), Bộ NN&PTNT (Cục BVTV, Văn phòng SPS Việt Nam) hoặc thành lập một cơ quan chuyên ngành trên cơ sở sáp nhập một số bộ phận chuyên môn của các cơ quan trên.

Hai là, xuất phát từ những khác biệt trong danh mục thuốc BVTV và việc xác định MRL của Việt Nam và một số quốc gia (EU) như đã phân tích như trên, cần quy định bổ sung quy định các trường hợp hàng hóa được phép xuất khẩu và Luật An toàn thực phẩm năm 2010 nội dung: nếu việc xác định MRL đối với hàng hóa xuất khẩu không phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam nhưng đáp ứng các yêu cầu của đối tác xuất khẩu và quy định của nước nhập khẩu thì vẫn cho phép xuất khẩu hàng hóa đó. Thiết nghĩ, với giải pháp trên sẽ góp phần tích cực trong việc thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa, xây dựng lợi thế cạnh tranh sản phẩm và mang lại giá trị kinh tế cho đất nước.

Ba là, để quản lý tốt tình hình nhập khẩu, tiêu dùng chất phụ gia nói chung và chất phụ gia sử dụng trên lĩnh vực BVTV nói riêng về góc độ pháp luật cần ban hành Danh mục các chất phụ gia được sử dụng và Danh mục các chất phụ gia cấm sử dụng trong sản xuất thuốc BVTV; bổ sung điều kiện về kê khai cụ thể tên khoa học, thông số kỹ thuật, mục đích và kế hoạch sử dụng khi nhập khẩu chất phụ gia cho cơ quan quản lý chuyên ngành. Ngoài ra, trên cơ sở thống nhất quan điểm bao bì thuốc BVTV là một trong những yêu cầu hóa chất cần được đặc biệt chú ý sản xuất thuốc [16, Tr. 25–34]. Vì vậy, cần quy định cụ thể doanh nghiệp phải ghi tất cả thành phần trong 1 sản phẩm trên bao bì thuốc BVTV (kể cả hoạt chất và chất phụ gia). Có như vậy mới tạo điều kiện thuận lợi trong công tác quản lý nhà nước và người sử dụng cũng biết rõ những tác dụng, tác động thực sự đối với sản phẩm mà họ đang sử dụng.

4. Kết luận

Kinh doanh thuốc BVTV có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội, có ảnh hưởng đến nhà sản xuất, người tiêu dùng và toàn thể xã hội. Thuốc BVTV không những giải quyết vấn đề dịch hại mà còn góp phần thúc đẩy tăng trưởng sinh học cây trồng, điều khiển chu kỳ mùa vụ không theo tự nhiên mà theo ý muốn của con người... Tuy nhiên, dù muốn hay không thuốc BVTV vẫn tác động tiêu cực làm mất cân bằng sinh thái, ô nhiễm môi trường và nguy cơ gây mất an toàn thực phẩm. So với Hiệp định SPS và hệ thống pháp luật kinh doanh thuốc BVTV

các nước thì pháp luật kinh doanh thuốc BVTV tại Việt Nam còn khá non trẻ và có nhiều đặc trưng, khác biệt so với các nước trên thế giới và trong khu vực. Mặc dù pháp luật kinh doanh thuốc BVTV đã được chỉnh sửa, thay đổi nhiều lần, nhưng trước xu thế hội nhập ngày càng gia tăng, hoạt động kinh doanh thuốc BVTV này sinh nhiều yếu tố mới, nhiều quan hệ mới cần có sự định hướng và điều chỉnh phù hợp. Vì vậy, việc nghiên cứu, so sánh, tiếp thu những kinh nghiệm, tiến bộ khoa học kỹ thuật và cơ chế quản lý, điều hành từ các nước khác giúp Việt Nam rút ngắn được con đường đi đến sự hội nhập và phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật bảo vệ kiểm dịch thực vật năm 2013.
2. Bộ Luật hình sự năm 2015.
3. Thông tư 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ NN&PTNT quy định về quản lý thuốc bảo vệ thực vật.
4. Thông tư 24/2019/TT-BYT ngày 30/8/2019 của Bộ Y tế quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm.
5. Thông tư số 06/2020/TT-BNNPTNT ngày 24/4/2020 của Bộ NN&PTNT V/v Sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Thông tư số 10/2019/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về việc ban hành Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam.
6. Thông tư số 10/2019/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về việc ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam, các thuốc BVTV có chứa chất glyphosate cấm nhập khẩu.
7. Thông tư 09/2023/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2023 của Bộ NN&PTNT về Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng.
8. Bộ NN&PTNT (2016), *Nghiên cứu thực trạng và đề xuất chính sách, giải pháp thương mại nông sản Việt Nam với Trung Quốc*, Báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu đề tài cấp Bộ.
9. Cục BVTV, Công văn số 603/BVTV-QLT của Cục BVTV ngày 22/4/2011 hướng dẫn về việc nhập khẩu dung môi, phụ gia và thuốc BVTV dùng trong công nghiệp.
10. European Parliament – EP (2018), *Report on the Union's authorisation procedure for pesticides*, pp. 7, 17.
11. Nguyễn Trần Oánh và cộng sự (2007), *Giáo trình thuốc BVTV*, NXB Nông nghiệp.

12. Nguyễn Xuân Hồng (2022), *Quy định của EU về an toàn thực phẩm và sức khỏe thực vật đối với hàng nhập khẩu nguồn gốc thực vật*, Cục BVTV.
13. Peter Van De Bossche and Werner Zdouc (2013), *The law and policy of the World Trade Organization (3rd ed.)*, Cambridge University Press. p. 910.
14. Trần Vang Phủ (2022), *Pháp luật Việt Nam về vệ sinh dịch tễ đối với hàng nông sản xuất khẩu*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế – Luật.
15. Trần Vang Phủ, Trần Thụy Quốc Vang (2022), Hoàn thiện pháp luật về sử dụng, quản lý thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 23 (471), tháng 12/2022.
16. Vũ Thị Duyên Thủy (2013), Đánh giá thực trạng pháp luật về sản xuất thuốc BVTV ở Việt Nam, *Tạp chí Đại học Luật Hà Nội*, số 1/2013.
17. EPA, *Pesticide Registration Manual: Chapter 2 – Registering a Pesticide Product*, truy cập tại: <https://www.epa.gov/pesticide-registration/pesticide-registration-manual-chapter-2-registering-pesticide-product>, truy cập ngày 08/9/2023.
18. https://www.europarl.europa.eu/doceo/document/A-8-2018-0475_EN.pdf, truy cập ngày 10/9/2023.
19. Mai Vinh (2021), *Vướng quy định mới, hoa Đà Lạt xuất khẩu phải xay làm phân*, truy cập tại: <https://dtc.sggp.org.vn/vuong-quy-dinh-moi-hoa-da-lat-xuat-khau-phai-xay-lam-phan-post84712.html>, truy cập ngày 10/9/2023.
20. Báo Dân trí (2020), *Trong máu tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, giải pháp nào dự phòng ung thư?*, truy cập tại: <https://amp.dantri.com.vn/suc-khoe/trong-mau-ton-du-thuoc-bao-ve-thuc-vat-giai-phap-nao-du-phong-ung-thu-20200113120351853.htm>, truy cập 14/9/2023.
21. WTO (1998), *Understanding the WTO Agreement on Sanitary and Phytosanitary Measures*, truy cập tại: https://www.wto.org/english/tratop_e/sps_e/spsund_e.htm, truy cập ngày 08/9/2023.